

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

Vinh, tháng 04 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/03/2011

Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2011	1/1/2011
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	17.674.057.467	19.112.908.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	393.653.020	290.594.751
1. Tiền	111	393.653.020	290.594.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	900.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	900.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.463.786.968	16.021.204.565
1. Phải thu của khách hàng	131	9.957.015.075	13.829.462.883
2. Trả trước cho người bán	132	132.568.100	69.125.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	1.577.449.050	2.325.861.139
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(203.245.257)	(203.245.257)
IV. Hàng tồn kho	140	3.030.937.410	1.534.864.290
1. Hàng tồn kho	141	3.030.937.410	1.534.864.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.885.680.069	1.266.244.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	723.912.332	347.283.691
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	71.900.104	
3. Các khoản thuế phải thu	153		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.089.867.633	918.960.872
5. Tài sản ngắn hạn khác	159		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	5.253.046.967	5.328.955.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	3.242.924.467	3.318.832.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.743.745.365	2.841.971.301
- Nguyên giá	222	9.804.314.059	9.804.314.059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7.060.568.694)	(6.962.342.758)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	499.179.102	476.861.635
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(500.000.000)	(500.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	10.122.500	10.122.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.122.500	10.122.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	22.927.104.434	24.441.863.605

Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2011	1/1/2011
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300	6.610.665.213	8.212.670.289
I. Nợ ngắn hạn	310	6.484.518.443	8.069.154.387
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.196.895.002
2. Phải trả người bán	312	95.767.644	676.060.740
3. Người mua trả tiền trước	313	3.776.437.404	1.341.961.939
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	418.408.175	1.012.568.507
5. Phải trả người lao động	315	546.161.312	1.576.482.988
6. Chi phí phải trả	316	8.171.373	8.171.373
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.121.922.295	1.736.803.653
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	468.164.274	468.164.274
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321	49.485.966	52.045.911
II. Nợ dài hạn	330	126.146.770	143.515.902
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	126.146.770	143.515.902
7. Dự phòng Phải trả dài hạn	337		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400	16.316.439.221	16.229.193.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	16.316.439.221	16.229.193.316
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	8.860.000	8.860.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.032.322.293	1.032.322.293
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	308.085.975	308.085.975
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.770.070.953	1.682.825.048
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctđ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	22.927.104.434	24.441.863.605
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Ngày 20 tháng 04 năm 2011
 GIÁM ĐỐC CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XÂY DỰNG ĐIỆN
 VNECO S
 TP. VINH - T. NGHỆ AN
[Signature]
 Đậu Ngọc Thanh

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
Địa chỉ: Khối 3 - phường trung Đô - TP Vinh - Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 Năm 2011

		Quý 1/2011	Quý 1/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	363.842.471	1.839.771.978
2. Các khoản giảm trừ	2		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10	363.842.471	1.839.771.978
4. Giá vốn hàng bán	11	184.691.490	1.601.325.691
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20	179.150.981	238.446.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	46.222.077	37.440.400
7. Chi phí tài chính	22	22.734.705	7.002.055
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	22.734.705	7.002.055
8. Chi phí bán hàng	24		
- Chi phí bán hàng	24A		
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	84.900.394	86.205.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	117.737.959	182.678.709
11. Thu nhập khác	31	50.000	240.000
12. Chi phí khác	32	1.460.085	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1.410.085)	240.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	116.327.874	182.918.709
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.081.969	45.729.677
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	87.245.905	137.189.032
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Lương



Ngày 20 tháng 04 năm 2011

GIÁM ĐỐC


Đậu Ngọc Chanh

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
Địa chỉ: Khối 3 - Phường trung Đô - TP Vinh - Nghệ an

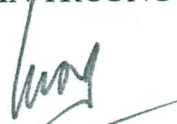
MẪU SỐ B 03A - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ 01/01/2011 ĐẾN 31/03/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/3/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/3/2010
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	6.966.150.134	3.646.667.677
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(1.847.025.247)	(1.289.609.601)
3. Chi trả cho người lao động	3	(1.141.088.400)	(1.069.700.305)
4. Tiền chi trả lãi	4	(22.734.705)	(7.002.055)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(45.211.600)	(54.736.600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	69.446.527	49.037.791
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7	(1.313.485.543)	(870.986.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	2.666.051.166	403.670.552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm , xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý , nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.415.000.000)	(906.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay ,bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	33.400.696
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.662.105	20.706.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(904.337.895)	(852.693.242)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		676.160.240
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.658.655.002)	(1.064.715.017)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(683.251.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.658.655.002)	(1.071.806.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	103.058.269	(1.520.829.267)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	290.594.751	2.129.138.773
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	393.653.020	608.309.506

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Lương

Ngày 20 Tháng 04 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Đậu Ngọc Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2011

I. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 là công ty con trong tổ hợp Công ty mẹ, Công ty con thuộc Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và XD điện Vinh thuộc Công ty xây lắp điện 3 thành Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3, và được đổi tên thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 theo quyết định số 03QĐ/XLD3.3 HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3.

Trụ sở chính: Khối 3 – Phường Trung Đô - Tp Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty: 13.197.100.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/3/2011

- | | |
|--|-------|
| - Tỷ lệ vốn của Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam: | 52,9% |
| - Tỷ lệ vốn của người lao động trong Công ty: | 34,8% |
| - Tỷ lệ vốn của các cổ đông ngoài Công ty: | 12,3% |

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500kV, công trình dân dụng công nghiệp, công trình giao thông thuỷ lợi.
- Sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất phụ kiện điện.
- Gia công cơ khí, mạ nhúng kẽm nóng.
- Dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Xử lý nền móng các công trình.
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán quý 1 của Công ty : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại thời điểm hết ngày 31/03 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối kỳ (31/03/2011)	Đầu kỳ(01/1/2011)
01- Tiền	734.556.934	272.845.433
- Tiền mặt	34.999.788	14.337.983
- Tiền Việt nam gửi ngân hàng	340.903.914	258.507.450
Ngân hàng công thương Bến Thủy	339.903.914	257.507.450
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	1.000.000	1.000.000
- Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	17.749.318	17.749.318
Ngân hàng công thương Bến Thủy	17.749.318	17.749.318
Cộng	393.653.020	290.594.751
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	9.957.015.075	13.829.462.883
- Trả trước cho người bán	132.568.100	69.125.800
- Các khoản phải thu khác (*)	1.583.024.644	2.325.861.139
- Dự phòng phải thu khó đòi	-203.245.257	-203.245.257
Cộng	11.469.362.562	16.021.204.565
(*). Các khoản phải thu khác		
Phải thu của CBCNV vay mượn tạm thời	780.953.567	1.595.379.128
Phải thu của Tổng Công ty VNECO	344.094.288	344.094.288
Kinh phí đền bù ĐZ Ô môn - Sóc Trăng	147.736.750	69.386.750
Kinh phí đền bù ĐZ Sơn la - Hoà Bình	64.480.000	64.480.000
Phải thu khác	240.184.445	252.520.973
Tiền bảo hiểm phải thu của người lao động		
Cộng	1.577.449.050	2.325.861.139
04- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	454.289.840	483.395.714
- Công cụ, dụng cụ	28.942.239	29.102.701
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	738.437.012	268.181.750
- Thành phẩm	1.805.110.400	750.026.206
- Hàng Gửi bán	4.157.919	4.157.919
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.030.937.410	1.534.864.290
08. Tình hình tăng giảm tài sản cố định		

+ Tài sản Hữu hình(Chi tiết đính kèm phía sau)	2.743.745.365	2.841.971.301
- Nguyên giá	9.804.314.059	9.804.314.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	-7.060.568.694	-6.962.342.758
- Giá trị còn lại	2.743.745.365	2.841.971.301
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số xây dựng cơ bản dở dang(*)	499.179.102	476.861.635
Xe MAZ cần trục ụ tụ CMK -10	121.435.638	121.435.638
Kho đựng dụng cụ	4.353.356	4.353.356
Giàn quay cột dự ứng lực	56.268.375	54.020.908
Giàn quay cột ly tâm	17.900.000	17.900.000
Giàn quán đại cột bê tông dự ứng lực	7.151.733	7.151.733
Khuôn quay cột dự ứng lực 8,5m	214.790.000	212.000.000
Khuôn quay cột dự ứng lực 7,5m	40.000.000	40.000.000
Bộ căng thép cho cột 8,5m	20.000.000	20.000.000
Máy tán thép thủy lực	17.280.000	
Cộng	499.179.102	476.861.635
13 - Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-500.000.000	-500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền quảng cáo trả trước	10.122.500	10.122.500
Cộng	10.122.500	10.122.500
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng công thương bến thủy		1.196.895.002
Cộng	0	1.196.895.002
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng		578.030.701
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		434.537.806
Trong đó : - Thuế TNDN quý 3/2010		45.211.599
: - Thuế TNDN quý 4/2010	389.326.206	389.326.207
: - Thuế TNDN quý 1/2011	29.081.969	
Cộng	418.408.175	1.012.568.507

17 - Chi phí phải trả		
- Chi phí trích trước vào sản xuất kinh doanh (*)		8.171.373
Cộng	0	8.171.373
(*) Chi tiết chi phí trích trước vào sản xuất kinh doanh		
Trích trước tiền điện, nước, lãi vay	8.173.373	8.171.373
Cộng	8.173.373	8.171.373
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.121.922.295	2.204.967.927
- Kinh phí công đoàn	31.159.215	90.150.193
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	136.458.650	141.080.066
- Bảo hiểm thất nghiệp	68.411.758	54.130.095
- Phải trả cho tổng Công ty VNECO các khoản khác	97.900.925	97.900.925
- Các khoản phải trả khác	787.991.747	1.821.706.648
Cộng	1.121.922.295	2.150.837.832
22- Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Có chi tiết kèm sau)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công ty	6.985.720.000	6.985.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	13.197.100.000	13.197.100.000
C. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/Cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1.032.322.293	730.341.602
- Quỹ dự phòng tài chính	308.085.975	212.124.584
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1.340.408.268	942.466.186

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

CHỈ TIÊU	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	363.842.471	1.839.771.978
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu Xây lắp	190.437.146	1.394.610.378
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	166.347.163	366.143.400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.058.162	79.018.200
- Doanh thu khác		
Cộng	363.842.471	1.839.771.978
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	184.691.490	1.556.988.838
<u>Trong đó:</u>		
- Giá vốn Xây lắp	95.003.717	1.220.688.112
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	80.711.029	274.565.395
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.976.744	61.735.331
Cộng	184.691.490	1.556.988.838
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	46.222.077	37.440.400
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.222.077	37.440.400
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Cộng	46.222.077	37.440.400
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	22.734.705	7.002.055
- Lỗ do bán chứng khoán		
Cộng	22.734.705	7.002.055
31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.081.969	45.729.677
Cộng	29.081.969	45.729.677

VII. Những thông tin khác :

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 52,93% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty .

Trụ sở chính của Công ty mẹ : số 234 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Thành Phố Đà Nẵng

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty mẹ trong giai đoạn tài chính từ ngày 1/01/2011 đến ngày 31/03/2011 bao gồm:

+ Thực hiện các hợp đồng kinh tế ty mẹ và ty , đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty mẹ

+ Chia và trả cổ tức cho Công ty mẹ theo tỷ lệ góp vốn

Công nợ phải trả của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 1/1/2011	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2011
1	Các khoản phải trả khác	9.260.000	88.640.925		97.900.925

Công nợ phải thu của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 1/1/2011	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2011
1	Hợp đồng xây lắp	8.317.912.481		3.000.000.000	5.317.912.481
2	Kinh phí đền bù	49.741.206	335.153.082	40.800.000	344.094.288
3	Phải thu khác	689.788.275		689.788.275	-

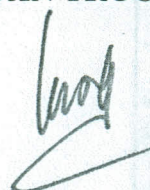
Công nợ phải trả của Công ty với các đơn vị cùng tổ hợp VNECO tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 1/1/2011	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2011
1	Công ty cổ phần XD VNECO2	11.489.917			11.489.917
	Công ty cổ phần XD VNECO4	15.531.791		15.531.791	-

Công nợ phải thu của Công ty với các đơn vị cùng tổ hợp VNECO tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 1/1/2011	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2011
	Công ty cổ phần XD VNECO2	130.046.250			130.046.250
	Công ty cổ phần XD VNECO4	739.365.160		266.457.893	472.907.267
	Công ty cổ phần XD VNECO9	504.255.621	100.277.805	604.533.426	-
	Công ty cổ phần XD VNECO10	307.211.743		100.000.000	207.211.743

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Lương

Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2011
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐÀM
VNECO3
TP. VINH - T. NGHỆ AN


Đào Ngọc Chanh

22- Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (Vốn ĐT của CSH)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuậnchưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13.197.100.000	730.341.602	212.124.584	8.860.000	-	1.935.988.333	16.084.414.519
- Tăng vốn trong năm trước		301.980.691	95.961.391			1.682.825.048	2.080.767.130
Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước						1.935.988.333	1.935.988.333
Số dư cuối năm trước	13.197.100.000	1.032.322.293	308.085.975	8.860.000	-	1.682.825.048	16.229.193.316
- Tăng vốn trong quý 1 năm 2011						87.245.905	
- Giảm vốn trong quý 1 năm 2011							
Số dư cuối quý 1 năm 2011	13.197.100.000	1.032.322.293	308.085.975	8.860.000	-	1.770.070.953	16.316.439.221

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Liễu

Ngày 20 tháng 4 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Stamp: CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNCO S
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đậu Ngọc Thanh

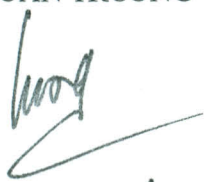
04. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 1 / 2011

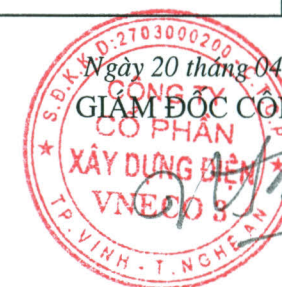
Phụ lục 01

TT	NỘI DUNG	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	CỘNG
I	<u>NGUYÊN GIÁ</u>					
1	Số dư đầu quý 1	3.941.969.905	2.994.221.241	2.510.035.407	358.087.506	9.804.314.059
2	Mua trong quý					-
3	Đầu tư XDCB hoàn thành					-
4	Nhượng bán					
5	Số dư cuối quý 1	3.941.969.905	2.994.221.241	2.510.035.407	358.087.506	9.804.314.059
II	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</u>					
1	Số dư đầu quý 1	3.130.368.463	2.118.192.481	1.499.696.398	214.085.415	6.962.342.758
2	Khấu hao trong quý 1/2011	12.813.725	28.236.271	51.229.706	5.946.235	98.225.937
2	Nhượng bán					-
	Số cuối quý 1	3.143.182.188	2.146.428.752	1.550.926.104	220.031.650	7.060.568.694
III	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</u>					
1	Tại ngày đầu quý 1: (01/01/2011)	811.601.442	876.028.760	1.010.339.009	144.002.091	2.841.971.301
2	Tại ngày cuối quý 1: (31/03/2011)	798.787.717	847.792.489	959.109.303	138.055.856	2.743.745.365

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Trần Thị Lương



Ngày 20 tháng 04 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY


 Đậu Ngọc Thanh